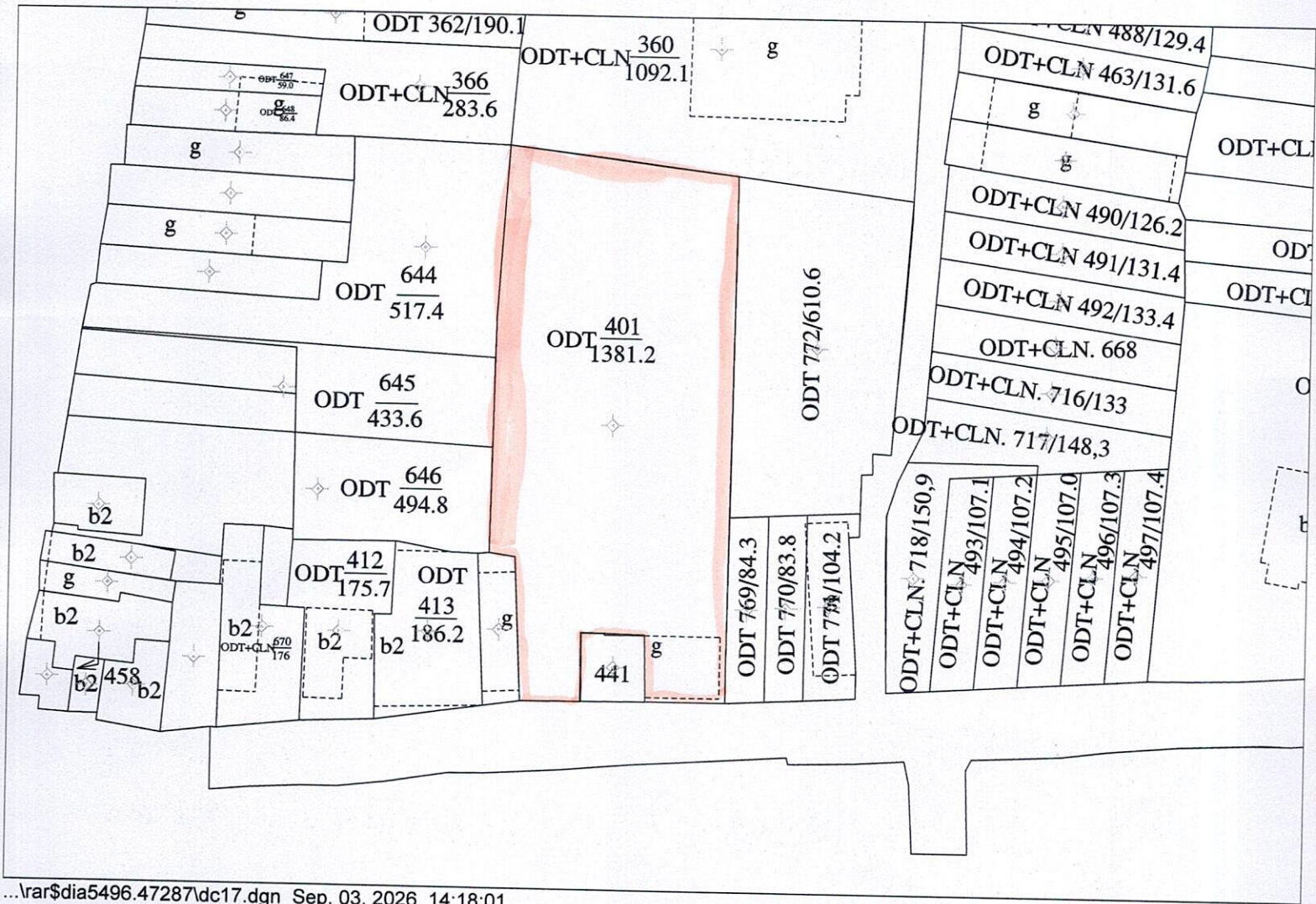


Baris 10th \ Lap



MỤC KÊ V LẬP

17	394	Hộ ông: Đỗ Hồng Luân	GDC	1103,1	ODT			
17	395	Hộ ông: Nguyễn Phước Vĩnh	GDC	571,3	ODT	571,3	ODT*	
17	396	Hộ ông: Nguyễn Bài	GDC	547,1	ODT			
17	398	Ông: Vũ Bảo Lộc	GDC	244,4		244,4		
				236,0	ODT	236,0	ODT*	
				8,4	CLN	8,4	CLN*	
17	399	Hộ ông: Phạm Ngọc Phát	GDC	565,2	ODT			
		Bà: Nguyễn Thị Mười						
17	400	Hộ ông: Phạm Trương	GDC	882,9	ODT			
17	401	Hộ bà: Nguyễn Thị Mai	GDC	1381,2	ODT			
17	402	Hộ ông: Trần Thanh	GDC	967,1	ODT			
		Bà: Lê Thị Lang						
17	403	Ông: Trần Thanh	GDC	100,2	ODT	100,2	ODT*	Đồng sử dụng đất
		Bà: Lê Thị Lang						
17	404	Ông: Trần Thanh	GDC	117,1	ODT	117,1	ODT*	Đồng sử dụng đất
		Bà: Lê Thị Lang						
17	405	Hộ bà: Phan Thị Thủy	GDC	57,0	ODT			
17	406	Ông: Nguyễn Bông	GDC	41,1	ODT	41,1	ODT*	Đồng sử dụng đất
		Bà: Võ Thị Đông						
17	407	Ông: Nguyễn Cư	GDC	90,8	ODT	90,8	ODT*	Đồng sử dụng đất
		Bà: Võ Thị Nga						
17	408	Ông: Nguyễn Văn Tuệ	GDC	45,9		45,9		Đồng sử dụng đất
		Bà: Đặng Thị ái		42,7	ODT	42,7	ODT*	
				3,2	CLN	3,2	CLN*	
17	409	Hộ ông: Trần Thanh	GDC	378,5	ODT			
		Bà: Lê Thị Lang						
17	410	Ông: Lương Nam	GDC	150,3		150,3		Đồng sử dụng đất
		Bà: Trịnh Thị Hồng		130,0	ODT	130,0	ODT*	
				20,3	CLN	20,3	CLN*	
17	411	UBND thị trấn	TCN	25,6	ODT			
17	412	Ông: Huỳnh Tấn Biên	GDC	175,7	ODT	175,7	ODT*	Đồng sử dụng đất
		Bà: Bùi Thị Sáu						
17	413	Hộ ông: Cao Minh Vũ	GDC	186,2	ODT			
17	414	Hộ bà: Nguyễn Thị Hà	GDC	63,8	ODT			

Trang số: 28

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên người sử dụng, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSDĐ		Ghi chú
				Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17	417	Hộ ông: Nguyễn Văn Đồng	GDC	1907,1	ODT			
17	419	Hộ ông: Nguyễn Phước Minh	GDC	151,9	ODT			
17	420	Hộ bà: Nguyễn Thị Phương	GDC	118,8	ODT			
17	421	Ông: Nguyễn Xuân Phương	GDC	164,5	ODT	164,5	ODT*	
17	422	Hộ ông: Đỗ Hồng Luân	GDC	292,3	ODT			
17	423	Hộ bà: Tăng Thị Cài	GDC	589,6	ODT			
17	424	Ông: Phạm Văn Đồng	GDC	344,4	ODT	344,4	ODT*	
17	425	Ông: Võ Hoàng Khanh	GDC	148,4		148,4		
				70,0	ODT	70,0	ODT*	
				78,4	CLN	78,4	CLN*	
17	426	Hộ ông: Võ Văn Thanh	GDC	214,3		214,3		
				50,0	ODT	50,0	ODT*	
				164,3	CLN	164,3	CLN*	
17	427	Hộ ông: Võ Văn Thanh	GDC	140,8		140,8		
				50,0	ODT	50,0	ODT*	
				90,8	CLN	90,8	CLN*	
17	428	Hộ ông: Võ Văn Thanh	GDC	105,5		105,5		

Ban for 2000



TT	thửa	(m ²)	Loại đất	Họ tên chủ sử dụng đất	Ký tên	Ghi chú
238	1045.0	T	Phạm	Ngọc Châu		
239	1195.7	T	Phạm	Ngọc Chương	Minh	
240	249.4	T	Đỗ	Hồng Minh	Minh	
241	472.5	T	Lâm	Văn Thành		
242	119.7	T	Trần	Đạt	Đạt	
243	120.4 137.6	T	Trần	Thu Nền	Nền	
244	1986.4 1969.2	T	Trần	Thanh	Thanh	XL 26
245	81.4	T	Đặng	Trọng	Trọng	(Trần Trọng)
246	109.4	T	Hồng	Thị Cảnh	Cảnh	(C)
247	94.4	T	Nguyễn	Ngọc Cờ	Cờ	
248	59.2	T	Lương Văn Lân	(Đinh)	Đinh	XL 27
249	113.5	T	Võ	Thị Hồng Hoa	Hoa	(C) 28
250	156.6	T	Lương	Nam	Nam	
251	173.6	T	Huyệch	Tân Biên	Biên	
252	187.0	T	Cao	Nguyễn	Nguyễn	
253	57.0	T	Võ	Thị Diệp	Diệp	
254	47.5	T	Phạm	Văn Anh	Anh	
255	1306.1	T	Phạm	Huy	Huy	
256	932.7	T	Phạm	Ngọc Chương	Minh	
257	1481.5	T	Phạm	Ngọc Phát	Phát	
258	240.9 236	T	Nguyễn	Thu Nền	Nền	
259	1878.5	T	Nguyễn	Văn Đông	Đông	
260	286.0	T	Đỗ	Hiệp Luân	Luân	
261	451.4	T	Đặng	Văn Thạc	Thạc	
262	595.8	T	Tông	Thu Cờ	Cờ	
263	626.4 934.7	T	Nguyễn	Quốc Văn	Văn	XL DT
264	994.0	T	Nguyễn	Văn Đông	Đông	XL DT
265	12.9	ND				
266	25.8	ND				
267	36.7	ND				

Mục kê 2000

HUYỆN THIA NG (PHONG KHU)									
ST	Họ tên (tên, chữ và chữ cái, và chữ và chữ cái)	Số thứ	Số tổ	Số đồng	Ngày sinh (năm)	Số đồng chính thức tức tên gọi	Loại việc đặt	Loại sinh chính	Ngày sinh đặt
131	Lương Hùng Hùng 46 Ng. HIXNN Binh pho	1080	2		1970	Chinh thuc	T		
132	V. Hùng 46 Ng. HIXNN Binh pho	204	3		2422	CT	T		
133	Nguyễn Tiến Hùng 60 Ng. HIXNN Binh pho	360	4		1661	CT	T		
134	Điền Hùng 60 Ng. HIXNN Binh pho	542	4		1457	CT	T		
135	Nguyễn Tiến Hùng 60 Ng. HIXNN Binh pho	19	4		2500	CT	T		

Số khu
biểu số
biên phòng
rừng (t)

gửi cấp

50756